

Số: /KH-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 12/02/2026 của UBND thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 15/12/2025 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

Ngày 12/02/2026, UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 61/KH-UBND triển khai thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 15/12/2025 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (sau đây viết tắt là Kế hoạch số 61/KH-UBND). Căn cứ các chỉ đạo mới của Trung ương và tình hình thực tiễn tại địa phương, UBND thành phố ban hành Kế hoạch sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 61/KH-UBND, cụ thể như sau:

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỤC TIÊU CỤ THỂ

Sửa đổi, bổ sung Mục 2 “Một số mục tiêu cụ thể” tại Kế hoạch số 61/KH-UBND theo Phụ lục đính kèm.

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

Bổ sung nhiệm vụ: Bảo đảm 100% cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố tổ chức tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 71-NQ/TW và các văn bản triển khai đến đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng; UBND các xã, phường, đặc khu.

Cơ quan phối hợp: Các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2026 và thường xuyên.

2. Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo

- Sửa đổi nội dung “Xây dựng chính sách trình HĐND thành phố về ưu đãi, thu hút đối với viên chức và người lao động ngành giáo dục và đào tạo, trong đó chú trọng chính sách đãi ngộ đối với viên chức và người lao động khu vực miền núi, biên giới,

hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc nghiên cứu, xây dựng chính sách trình HĐND thành phố về chế độ, chính sách đối với người giỏi thuộc các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, khoa học và công nghệ ngoài lực lượng nhà giáo tham gia giảng dạy, giáo dục tại các cơ sở giáo dục” thành:

“Xây dựng chính sách về ưu đãi, thu hút đối với viên chức và người lao động ngành giáo dục và đào tạo, trong đó chú trọng chính sách đãi ngộ, thu hút đối với người tài, chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên giỏi tuyển dụng từ nước ngoài, đối với viên chức và người lao động khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc nghiên cứu, xây dựng chính sách trình HĐND thành phố về chế độ, chính sách đối với người giỏi thuộc các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, khoa học và công nghệ ngoài lực lượng nhà giáo tham gia giảng dạy, giáo dục tại các cơ sở giáo dục”.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng.

Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp; các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Bổ sung nhiệm vụ: Triển khai các cơ chế, chính sách đủ mạnh, có tính đột phá để tăng cường hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, giảm áp lực tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, đồng thời hướng tới mục tiêu đến năm 2030 có 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương, đến năm 2035 đạt 100% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương.

3. “4. Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo”

Bổ sung nhiệm vụ: Triển khai trường học chuyển đổi số bảo đảm hạ tầng số, thiết bị công nghệ, nền tảng số đáp ứng yêu cầu dạy học, quản lý và quản trị nhà trường trong liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu. Bảo đảm tính tương thích của các hệ thống phần mềm trong ngành giáo dục với cơ sở dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Triển khai đầu tư hệ thống phòng học STEM theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp điều kiện vùng miền và định hướng phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương; đồng bộ giữa đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị quản lý, khai thác, vận hành, sử dụng phòng học STEM.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường, đặc khu.

Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

4. “5. Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường lớp đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông”

Bổ sung nhiệm vụ:

- Thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn trình độ theo Luật Giáo dục.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu.

Cơ quan phối hợp: Các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Bảo đảm tỷ lệ học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được học trong trường nội trú, bán trú hoặc có hỗ trợ bán trú; tỷ lệ phòng học kiên cố, đạt chuẩn trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu.

Cơ quan phối hợp: Các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên

5. “6. Cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao”

- Sửa đổi, bổ sung nội dung “Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp” thành:

“Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, đảm bảo cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia; từng bước đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á; tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp”.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng.

Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính; các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Bổ sung nhiệm vụ: Xây dựng, trình UBND thành phố phê duyệt Đề án phát triển Trường Cao đẳng Đà Nẵng thành trường cao đẳng chất lượng cao, thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao giai đoạn 2026-2030.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường Cao đẳng Đà Nẵng.

Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính; các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.

6. “7. Hiện đại hóa, nâng tầm giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài, dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo”

Bổ sung nhiệm vụ: Các cơ sở giáo dục đại học chú trọng công tác xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia; chủ động trong việc đăng ký kiểm định chất

lượng với các tổ chức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động; từng bước tăng số cơ sở giáo dục đại học của thành phố thuộc nhóm các cơ sở giáo dục hàng đầu châu Á và thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng uy tín thế giới.

Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng.

Cơ quan phối hợp: Các cơ quan liên quan.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 12/02/2026 và Kế hoạch này; định kỳ **trước ngày 30/11 hằng năm**, gửi báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, tham mưu UBND thành phố.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực, chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 12/02/2026 và Kế hoạch này; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, tham mưu UBND thành phố báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo bằng văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, tham mưu UBND thành phố xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- BTV ĐU UBND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMT TQVN và các TC CT-XH TP;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Đại học Đà Nẵng;
- Trường Cao đẳng Đà Nẵng;
- Báo&PTTH ĐN, Công TTĐT TP;
- CPVP, P.KGVX;
- Lưu: VT, SGDDT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Anh Thi

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

[illegible]

	PCGDMN cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi									
-	Tỷ lệ đơn vị cấp xã được công nhận đạt chuẩn	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
-	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 5 đến 6 tuổi	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
3.	Tỷ lệ phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mầm non kiên cố, đạt chuẩn	81,5%	85%	86,5%	89%	93%	96%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
4.	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	38%	38,5%	47,5%	56,5%	65,5%	75%	85%	90%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
5.	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trình độ (theo Luật Giáo dục)	79,3%	83%	85%	88%	90%	95%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
II.	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG									
1.	Hoàn thành GDPC bắt buộc hết THCS (không có người trong độ tuổi không hoàn thành)	92%	93%	94%	95%	96%	98%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
2.	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành	85%	82,9%	84%	86%	88%	90%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo

	cấp THPT và tương đương									
3.	Tỷ lệ phòng học kiên cố trong các cơ sở giáo dục phổ thông	92%	93%	94%	96%	98%	100%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
4.	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	TH: 41.98%; THCS: 45.99% THPT: 11.69%	TH: 45%; THCS: 45% THPT: 13%	TH: 55%; THCS: 55% THPT: 15%	TH: 65%; THCS: 65% THPT: 20%	TH: 70%; THCS: 70% THPT: 25%	TH: 82%; THCS: 82% THPT: 30%	TH: 85%; THCS: 85% THPT: 50%	TH: 90%; THCS: 90% THPT: 70%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
5.	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trình độ (theo Luật Giáo dục)	TH: 96%; THCS: 96% THPT: 100%	TH: 96,5%; THCS: 97% THPT: 100%	TH: 97%; THCS: 98% THPT: 100%	TH: 98%; THCS: 99% THPT: 100%	TH: 99%; THCS: 100% THPT: 100%	100%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
6.	Đạt kết quả bước đầu về nâng cao năng lực tiếng Anh bậc phổ thông (tỉ lệ HS lớp 12 đạt chuẩn B1 trở lên)	85%	86%	88%	95%	99%	100%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
7.	Năng lực công nghệ, trí tuệ nhân tạo ở bậc phổ thông (tỷ lệ trường triển khai giáo dục	65% trường triển khai STEM	70%	75%	85%	90%	95%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu

	STEM/STEAM và AI)									
8.	Chỉ số giáo dục đóng góp vào HDI của thành phố và chỉ số bất bình đẳng giáo dục	HDI GD 0,8%; BBĐ GD 7,5%	HDI GD 0,8%; BBĐ GD 7,3%	HDI GD 0,8%; BBĐ GD 7%	HDI GD 0,8%; BBĐ GD 7%	HDI GD 0,8%; BBĐ GD 6,5%	HDI GD 0,8%; BBĐ GD <10%			Sở Giáo dục và Đào tạo
9.	Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT (tính theo cấp học)	TH: 78%; THCS: 75% THPT: 82%	TH: 80%; THCS: 80% THPT: 84%	TH: 84%; THCS: 82% THPT: 87%	TH: 90%; THCS: 89% THPT: 92%	TH: 95%; THCS: 95% THPT: 96%	TH: 100%; THCS: 100% THPT: 100%	TH: 100%; THCS: 100% THPT: 100%	TH: 100%; THCS: 100% THPT: 100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
III. CÔNG BẰNG GIÁO DỤC VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC										
1.	Tỷ lệ học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được học trong trường nội trú, bán trú hoặc có hỗ trợ bán trú	50.23%	55%	60%	65%	70%	80%	90%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
2.	Tỷ lệ học sinh khuyết tật được học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt	22,71%	30%	50%	60%	70%	91%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
3.	Miễn học phí 100% trẻ mầm non,	Đã triển khai thực hiện	Tiếp tục duy trì	Tiếp tục duy trì	Tiếp tục duy trì	Tiếp tục duy trì	Tiếp tục duy trì	Tiếp tục duy trì	Tiếp tục duy trì	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND

	học sinh phổ thông (công lập)									các xã, phường, đặc khu
IV.	CHUYÊN ĐỔI SỐ VÀ ĐỔI MỚI QUẢN TRỊ GIÁO DỤC									
1.	Tỷ lệ trường học có kết nối internet băng thông rộng và thiết bị CNTT phục vụ dạy học	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
2.	Tỷ lệ cơ sở giáo dục được sử dụng học bạ số, văn bằng số và kết nối dữ liệu với Hệ thống CSDL quốc gia	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
3.	Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng quản lý giáo dục	32,25%	40%	50%	60%	80%	91%	100%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường, đặc khu
V.	GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, ĐẠI HỌC									
1.	Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	67%	68%	69%	70%	71%	72%	75%	75%	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng
2.	Tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên	20%	21%	22%	23%	24%	25%	30%	35%	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng
3.	Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và	18%	20%	25%	28%	31%	≥ 35%	≥ 40%	> 40%	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng

	công nghệ trong quy mô giáo dục đại học, trong đó:									
-	Nghiên cứu sinh các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ	40	50	60	70	80	100	120	150	
-	Người học các chương trình tài năng	200	250	350	400	450	500	600	700	
4.	Số giảng viên giỏi tuyển dụng từ nước ngoài	70	70	90	120	145	170	210	300	Đại học Đà Nẵng
5.	Số công bố khoa học quốc tế	6%	6%	7%	8%	10%	12%	14%	15%	Đại học Đà Nẵng
6.	Số đăng kí sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân hàng năm trong đội ngũ giảng viên	7%	7%	8%	9%	10%	12%	15%	20%	Đại học Đà Nẵng
7.	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia	28%	30%	35%	40%	60%	80%	90%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng
8.	Cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Đại học Đà Nẵng
9.	Cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp được đầu tư		5%	5%	10%	15%	20%	30%	50%	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng

	hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á									
10.	Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín	1	1	1	1	1	≥ 1	≥ 2	≥ 2	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng
11.	Cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á	1	1	1	1	1	≥ 1	≥ 2	≥ 2	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng
12.	Cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng uy tín thế giới	0	0	0	0	0	0	1	≥ 1	Sở Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng